

UBND HUYỆN GIA LÂM  
TRƯỜNG THCS PHÙ ĐỔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/QĐ-THCSPĐ

Gia lâm, ngày 03 tháng 04 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách quý 1 năm 2024  
của Trường THCS Phù Đổng

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS PHÙ ĐỔNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức ngân sách được nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 5399/QĐ - UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Gia Lâm v/v: giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách nhà nước của huyện Gia Lâm năm 2024.

Căn cứ vào Quy định công khai tài chính của trường THCS Phù Đổng;  
Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ Trường THCS Phù Đổng.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu-chi ngân sách quý 1/2024 của Trường THCS Phù Đổng.

(theo biểu số 03 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận tài vụ, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường THCS Phù Đổng thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Đới Đăng Hân

### THÔNG BÁO

#### Về việc niêm yết công khai dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2024

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức ngân sách được nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức ngân sách được nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 5399/QĐ - UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Gia Lâm v/v: giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách nhà nước của huyện Gia Lâm năm 2024.

Căn cứ vào Quy định công khai tài chính của Trường THCS Phù Đổng;  
Trường THCS Phù Đổng niêm yết công khai dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2024.

- Bộ phận thực hiện niêm yết công khai:

- |                           |                   |
|---------------------------|-------------------|
| 1. Ông Đới Đăng Hân       | - Hiệu trưởng     |
| 2. Ông Trần Quốc Thịnh    | - Kế toán         |
| 3. Bà Nguyễn Thị Kim Sinh | - Trưởng ban TTND |
| 4. Bà Đỗ Thị Thanh Hà     | - Thủ quỹ         |
| 5. Bà Lê Thị Thanh Thủy   | - Thư ký Hội đồng |

- Thông khai biểu số 03

+ Số liệu so với dự toán quý 1/2024 thực hiện: 82,86%

+ Số liệu so với cùng kỳ năm trước thực hiện vượt: 114,8%

- Hình thức công khai:

+ Niêm yết tại phòng Hội đồng

+ Công thông tin điện tử

- Thời gian niêm yết: Từ ngày 03/04/2024 đến ngày 03/05/2024.

- Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Từ 03/04/2024 đến ngày 03/05/2024.

- Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hòm thư của nhà trường.

- Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất là: 25/05/2024





Số: 35/QĐ-THCSPĐ

Gia lâm, ngày 03 tháng 04 năm 2024

**BIÊN BẢN**

**Niêm yết công khai dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2024**

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức ngân sách được nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức ngân sách được nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 5399/QĐ - UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Gia Lâm v/v: giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách nhà nước của huyện Gia Lâm năm 2024.

Căn cứ vào Quy định công khai tài chính của trường THCS Phù Đồng;  
Hôm nay, vào hồi 16h00 ngày 03 tháng 04 năm 2024 tại: Phòng Hội đồng trường THCS Phù Đồng.

-Thành phần gồm có:

- |                           |                   |
|---------------------------|-------------------|
| 1. Ông Đới Đăng Hân       | - Hiệu trưởng     |
| 2. Ông Trần Quốc Thịnh    | - Kế toán         |
| 3. Bà Nguyễn Thị Kim Sinh | - Trưởng ban TTND |
| 4. Bà Đỗ Thị Thanh Hà     | - Thủ quỹ         |
| 5. Bà Lê Thị Thanh Thủy   | - Thư ký Hội đồng |

Đã tiến hành họp và lập biên bản niêm yết công khai: Dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2024.

Thời gian niêm yết công khai: Từ ngày 03/04/2024 đến ngày 03/5/2024.

Địa điểm niêm yết: Tại phòng Hội đồng sư phạm nhà trường , cổng thông tin điện tử.

Biên bản lập xong vào hồi 16h 30 ngày 03/04/2024, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí 100%.

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

  
Đỗ Thị Thanh Hà



Đới Đăng Hân



Lê Thị Thanh Thủy

Gia lâm, ngày 03 tháng 05 năm 2024

**BIÊN BẢN**

**Kết thúc niêm yết công khai dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2024**

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức ngân sách được nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức ngân sách được nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 5399/QĐ - UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Gia Lâm v/v: giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách nhà nước của huyện Gia Lâm năm 2024.

Căn cứ vào Quy định công khai tài chính của Trường THCS Phù Đồng;  
Hôm nay, vào hồi 16h00 ngày 03 tháng 5 năm 2024 tại: Phòng Hội đồng Trường THCS Phù Đồng.

-Thành phần gồm có:

- |                           |                   |
|---------------------------|-------------------|
| 1. Ông Đới Đăng Hân       | - Hiệu trưởng     |
| 2. Ông Trần Quốc Thịnh    | - Kế toán         |
| 3. Bà Nguyễn Thị Kim Sinh | - Trưởng ban TTND |
| 4. Bà Đỗ Thị Thanh Hà     | - Thủ quỹ         |
| 5. Bà Lê Thị Thanh Thủy   | - Thư ký Hội đồng |

Đã tiến hành họp và lập biên bản kết thúc niêm yết công khai: Dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2024.

Thời gian niêm yết công khai: Từ ngày 03/04/2024 đến ngày 03/5/2024.

Địa điểm niêm yết: Tại phòng Hội đồng sư phạm nhà trường, cổng thông tin điện tử.

Ý kiến phản hồi trong thời gian niêm yết: Bộ phận niêm yết công khai không nhận được ý kiến phản hồi trong thời gian niêm yết.

Kế hoạch giải quyết phản hồi: Không

Biên bản lập xong vào hồi 16<sup>h</sup> 30 ngày 03/5/2024, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí 100%.

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

  
Đỗ Thị Thanh Hà



Đới Đăng Hân

  
Lê Thị Thanh Thủy



Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính  
vị: Trường THCS Phù Đồng  
trung: 022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia lâm, ngày 03 Tháng 04 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1/2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS Phù Đồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1/2024 như sau:  
ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm   | Ước thực hiện quý 1 | Ước thực hiện/Dự toán Quý 1 (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 1 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|---------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3             | 4                   | 5                                     | 6                                                      |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |               |                     |                                       |                                                        |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          |               |                     |                                       |                                                        |
| 1     | Lệ phí                                      |               |                     |                                       |                                                        |
|       | Lệ phí...                                   |               |                     |                                       |                                                        |
|       | Lệ phí...                                   |               |                     |                                       |                                                        |
| 2     | Phí                                         |               |                     |                                       |                                                        |
|       | Phí ...                                     |               |                     |                                       |                                                        |
|       | Phí ...                                     |               |                     |                                       |                                                        |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |               |                     |                                       |                                                        |
| I     | Chi sự nghiệp.....                          |               |                     |                                       |                                                        |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |               |                     |                                       |                                                        |
|       |                                             |               |                     |                                       |                                                        |
|       |                                             |               |                     |                                       |                                                        |
|       |                                             |               |                     |                                       |                                                        |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |               |                     |                                       |                                                        |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |               |                     |                                       |                                                        |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 4,039,200,000 | 960,314,000         | 78                                    | 0                                                      |
| 1     | Học phí                                     | 903,600,000   | 194,450,000         | 21.52                                 |                                                        |
| 2     | Học buổi 2                                  | 414,000,000   | 140,050,000         | 33.83                                 |                                                        |
| 3     | Học thêm                                    | 2,721,600,000 | 625,814,000         | 22.99                                 |                                                        |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |               |                     | #DIV/0!                               |                                                        |
| III   | Chi quản lý hành chính                      |               |                     | #DIV/0!                               |                                                        |
| I     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 4,039,200,000 | 960,314,000         | 78                                    | 0                                                      |
| 1     | Học phí                                     | 903,600,000   | 194,450,000         | 21.52                                 | 0                                                      |
| 2     | Học buổi 2                                  | 414,000,000   | 140,050,000         | 33.83                                 | 0                                                      |
| 3     | Học thêm                                    | 2,721,600,000 | 625,814,000         | 22.99                                 | 0                                                      |
|       | Phí ...                                     |               |                     |                                       |                                                        |
|       | Phí ...                                     |               |                     |                                       |                                                        |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 7,118,000,000 | 2,019,450,867       | 28.37                                 | 114.8                                                  |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 7,118,000,000 | 2,019,450,867       | 28.37                                 | 114.8                                                  |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      |               |                     |                                       |                                                        |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            |               |                     |                                       |                                                        |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      |               |                     |                                       |                                                        |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ         |               |                     |                                       |                                                        |

| Số TT | Nội dung                                                | Dự toán năm          | Ước thực hiện quý 1  | Ước thực hiện/Dự toán Quý 1 (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 1 cùng kỳ trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          |                      |                      |                                       |                                             |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia              |                      |                      |                                       |                                             |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |                      |                      |                                       |                                             |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |                      |                      |                                       |                                             |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |                      |                      |                                       |                                             |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                      |                      |                                       |                                             |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | <b>7,118,000,000</b> | <b>2,019,450,867</b> | <b>28.37</b>                          | <b>0.00</b>                                 |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | <b>7,118,000,000</b> | <b>2,019,450,867</b> | <b>28.37</b>                          | <b>0.00</b>                                 |
|       | Chi thanh toán cá nhân                                  | 5,378,684,272        | 1,147,266,584        | 21.33                                 | 0.00                                        |
|       | Chi khác                                                | 1,739,315,728        | 872,184,283          | 50.15                                 | 0.00                                        |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>                              | <b>0</b>                                    |
| *     | Nguồn không thường xuyên                                |                      |                      |                                       |                                             |
|       | Thanh toán dịch vụ công cộng                            |                      |                      |                                       |                                             |
|       | Chi phí thuê mướn                                       |                      |                      |                                       |                                             |
|       | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                |                      |                      |                                       |                                             |
|       | Chi mua sắm, sửa chữa lớn                               |                      |                      |                                       |                                             |
| *     | Cải cách tiền lương không tự chủ                        |                      |                      |                                       |                                             |
|       | Thanh toán cá nhân                                      |                      |                      |                                       |                                             |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                      |                      |                                       |                                             |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                      |                                       |                                             |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                      |                      |                                       |                                             |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                      |                      |                                       |                                             |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                      |                                       |                                             |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                      |                      |                                       |                                             |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                      |                      |                                       |                                             |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                      |                                       |                                             |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                      |                      |                                       |                                             |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                      |                      |                                       |                                             |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                      |                                       |                                             |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                      |                      |                                       |                                             |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                      |                      |                                       |                                             |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                      |                                       |                                             |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                      |                      |                                       |                                             |
|       | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin</b> |                      |                      |                                       |                                             |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin</b> |                      |                      |                                       |                                             |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                      |                                       |                                             |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                      |                      |                                       |                                             |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                      |                      |                                       |                                             |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                      |                      |                                       |                                             |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                      |                      |                                       |                                             |
| II    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                      |                      |                                       |                                             |



|     | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện quý 1 | Ước thực hiện/Dự toán Quý 1 (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 1 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1   | Chi quản lý hành chính                           |             |                     |                                       |                                                        |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                     |                                       |                                                        |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                     |                                       |                                                        |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                     |                                       |                                                        |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                     |                                       |                                                        |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                     |                                       |                                                        |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                     |                                       |                                                        |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                     |                                       |                                                        |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                     |                                       |                                                        |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                     |                                       |                                                        |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |             |                     |                                       |                                                        |
| 1   | Chi quản lý hành chính                           |             |                     |                                       |                                                        |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                     |                                       |                                                        |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                     |                                       |                                                        |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                     |                                       |                                                        |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                     |                                       |                                                        |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                     |                                       |                                                        |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                     |                                       |                                                        |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                     |                                       |                                                        |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                     |                                       |                                                        |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                     |                                       |                                                        |

Ngày 03 tháng 04 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đới Đăng Hân